

BÀI 8: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Khái niệm: Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành.

2. Thành phần của hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật: là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất, được phân định thành các chế định pháp luật, ngành luật.

-Quy phạm pháp luật: là đơn vị nhỏ nhất cấu thành hệ thống pháp luật.

-Chế định pháp luật: là một nhóm quy phạm pháp luật có đặc điểm chung, cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng.

-Ngành luật: là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Có hai căn cứ chủ yếu để phân định các ngành luật:

-Đối tượng điều chỉnh: là những quan hệ xã hội cùng loại, thuộc một lĩnh vực của đời sống xã hội cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Mỗi ngành luật sẽ điều chỉnh một loại quan hệ xã hội đặc thù.

-Phương pháp điều chỉnh: là cách thức tác động vào quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật đó. Mỗi ngành luật cũng có phương pháp điều chỉnh đặc thù.

Có 2 phương pháp điều chỉnh chủ yếu là phương pháp bình đẳng, thỏa thuận và phương pháp quyền uy - phục tùng.

-Phương pháp bình đẳng, thỏa thuận: có những đặc điểm chủ yếu là: Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào các quan hệ pháp luật mà chỉ định ra khuôn khổ và các bên tham gia quan hệ pháp luật có thể thỏa thuận với nhau (về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật, cách thức giải quyết khi có tranh chấp xảy ra...) trong khuôn khổ đó, các bên tham gia quan hệ pháp luật bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ.

-Phương pháp quyền uy - phục tùng: một bên trong quan hệ pháp luật (Nhà nước) có quyền ra mệnh lệnh, còn bên kia phải phục tùng.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội, các ngành luật sử dụng một phương pháp hoặc phối hợp cả 2 phương pháp này.

3. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Hiện nay, ở Việt Nam theo cách phân chia phổ biến, trong hệ thống pháp luật có một số ngành luật điển hình:

- Ngành luật Hiến pháp;
- Ngành luật Hành chính;
- Ngành luật Hình sự;
- Ngành luật Tố tụng Hình sự;
- Ngành luật Dân sự;
- Ngành luật Tố tụng Dân sự;
- Ngành luật Hôn nhân - Gia đình;
- Ngành luật Lao động;
- Ngành luật Thương mại;
- Ngành luật Đất đai;
- Ngành luật Tài chính;
- Ngành luật Ngân hàng.

Lưu ý:

Sự phân chia các ngành luật chỉ có tính chất tương đối, bởi lẽ:

- Các quan hệ xã hội tồn tại đan xen trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống. Vì thế, một quan hệ xã hội có thể là đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau.
- Quan điểm của các nhà khoa học phân chia cũng khác nhau.

4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam

4.1 Khái niệm hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: là tổng thể các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành có mối liên hệ chặt chẽ về nội dung và hiệu lực pháp lý.

4.2 Các loại văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống văn bản pháp luật ở Việt Nam hiện nay:

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.
 - 8a. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).
13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).
15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.3 Phân loại:

Có nhiều cách phân loại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó, căn cứ vào hiệu lực pháp lý, văn bản quy phạm pháp luật được chia thành 2 loại:

- Văn bản luật;
- Văn bản dưới luật.

Mỗi liên hệ giữa các văn bản quy phạm pháp luật: các văn bản quy phạm pháp luật tồn tại trong mỗi liên hệ chặt chẽ với nhau.

-Một là, mối liên hệ về hiệu lực pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật luôn tồn tại trong một trật tự thứ bậc về hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, trong đó có hiệu lực pháp lý cao nhất là Hiến pháp.

- Hai là, mối liên hệ về nội dung, các văn bản quy phạm pháp luật thống nhất với nhau về nội dung.

4.4 Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật: Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện trên 3 mặt:

- Theo thời gian;
- Theo không gian;
- Theo đối tượng tác động.

Ngoài ra, văn bản quy phạm pháp luật còn có thể có hiệu lực trở về trước.

5. Các tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật

Có bốn tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật:

- Tính toàn diện: tính toàn diện thể hiện ở 2 mức độ
 - + Ở mức độ chung: đó là sự đầy đủ các ngành luật, các chế định pháp luật
 - + Ở mức độ cụ thể: đầy đủ các quy phạm pháp luật.
- Tính đồng bộ: hệ thống pháp luật phải có tính thống nhất, không chồng chéo, mâu thuẫn.
 - Tính phù hợp: pháp luật phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội.
 - Trình độ kỹ thuật lập pháp: pháp luật được xây dựng với trình độ kỹ thuật pháp lý cao. Thể hiện qua việc xác định các nguyên tắc, cách sử dụng ngôn ngữ pháp lý trong hoạt động xây dựng pháp luật.

6. Hệ thống hoá pháp luật

6.1 Khái niệm:

Hệ thống hoá pháp luật: là hoạt động nhằm tăng cường tính hệ thống của hệ thống pháp luật.

Ý nghĩa của hệ thống hoá pháp luật: vừa có ý nghĩa trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật vừa phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao ý thức pháp luật.

Mục đích của hệ thống hoá pháp luật: góp phần xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cân đối, hoàn chỉnh, thống nhất.

6.2 Các hình thức hệ thống hoá pháp luật:

- Tập hợp hoá: là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các quy phạm pháp luật riêng biệt theo một trình tự nhất định. Hoạt động này không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những quy định mới mà chỉ nhằm loại bỏ những quy phạm pháp luật rõ ràng là đã hết hiệu lực.

+ Chủ thể tập hợp hoá: mọi chủ thể.

+ Kết quả của pháp điển hoá: là một tập hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

-Pháp điển hoá: là hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong đó, không những tập hợp các văn bản đã có theo một trình tự nhất định, loại bỏ những quy phạm lỗi thời, mâu thuẫn, mà còn chế định thêm các quy phạm mới để thay thế cho các quy phạm pháp luật đã bị loại bỏ, khắc phục các chỗ trống được phát hiện, nâng cao hiệu lực pháp lý của chúng.

+ Về chủ thể: Pháp điển hoá chỉ có thể thực hiện bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

+ Về kết quả của pháp điển hoá: là một văn bản quy phạm pháp luật có nội dung tổng hợp hơn và hiệu lực pháp lý cao hơn các văn bản trước đó điều chỉnh cùng một vấn đề.